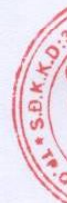


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		413,891,007,210	425,469,197,575
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19,566,895,196	44,016,582,137
111	1. Tiền		19,566,895,196	44,016,582,137
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4,553,396,600	4,241,919,700
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9,187,522,736	9,070,791,736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4,634,126,136)	(4,828,872,036)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		194,767,217,116	254,157,882,165
131	1. Phải thu của khách hàng		170,019,176,521	239,827,060,403
132	2. Trả trước cho người bán		24,790,994,490	13,008,449,709
135	3. Các khoản phải thu khác	5	312,958,605	1,431,699,553
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(355,912,500)	(109,327,500)
140	IV Hàng tồn kho	6	178,251,136,168	110,996,405,342
141	1. Hàng tồn kho		181,119,776,924	113,886,951,198
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2,868,640,756)	(2,890,545,856)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		16,752,362,130	12,056,408,231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,624,256,868	3,694,180,346
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,567,565,334	6,147,450,778
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1,560,539,928	2,214,777,107
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		190,598,076,670	177,610,412,313
210	I Các khoản phải thu dài hạn		1,014,080,300	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		1,014,080,300	-
220	II Tài sản cố định		161,095,509,470	148,924,130,019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	151,163,455,627	140,027,634,582
222	- Nguyên giá		313,018,111,453	288,424,011,325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(161,854,655,826)	(148,396,376,743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	4,921,730,866	5,221,630,053
228	- Nguyên giá		5,882,139,439	5,882,139,439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(960,408,573)	(660,509,386)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	5,010,322,977	3,674,865,384



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
			VND	VND
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	18,663,525,395	21,181,447,074
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	10,176,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		24,817,200,000	15,150,000,000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6,153,674,605)	(4,144,552,926)
260	V Tài sản dài hạn khác		8,094,083,369	5,526,688,778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6,405,130,228	4,290,106,839
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		421,765,939	421,765,939
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,267,187,202	814,816,000
269	VI Lợi thế thương mại		1,730,878,136	1,978,146,442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		604,489,083,880	603,079,609,888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

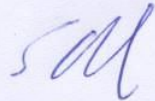
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
			VND	
300	A NỢ PHẢI TRẢ		433,363,483,759	459,708,989,383
310	I Nợ ngắn hạn		398,287,232,250	435,364,092,518
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	246,922,981,227	323,437,228,962
312	2. Phải trả người bán		87,157,665,726	54,069,453,537
313	3. Người mua trả tiền trước		9,661,868,545	8,257,254,635
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7,670,480,887	5,765,038,193
315	5. Phải trả người lao động		33,277,120,067	30,740,877,102
316	6. Chi phí phải trả	14	5,722,583,350	7,040,254,219
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	3,022,571,122	3,821,274,973
320	10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4,851,961,326	2,232,710,897
327	12 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II Nợ dài hạn		35,076,251,509	24,344,896,865
333	1. Phải trả dài hạn khác		105,808,974	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	34,631,909,684	23,998,282,774
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		338,532,851	346,614,091
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		163,287,911,613	136,817,573,407
410	I Vốn chủ sở hữu	17	163,287,911,613	136,817,573,407
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85,997,600,000	85,997,600,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8,369,998,777	8,369,998,777
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12,746,737,075	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	764,596,009
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,285,555,783	928,012,882
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4,450,495,070	2,996,504,871
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50,437,524,908	37,760,860,868
439	C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		7,837,688,508	6,553,047,098
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		604,489,083,880	603,079,609,888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
4 Nợ khó đòi đã xử lý		260,810,371	-
5 Ngoại tệ các loại			
- USD		209,739.89	297,739.71
- EURO		5,912.82	26,599.07

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			9 Tháng	VND	9 Tháng	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1,299,775,047,968		1,101,029,609,844	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2,430,000,000		3,641,640,073	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,297,345,047,968		1,097,387,969,771	
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1,128,940,440,684		964,164,857,016	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168,404,607,284		133,223,112,755	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	20	6,856,078,568		4,150,968,292	
22	7. Chi phí tài chính	21	39,553,663,793		25,729,685,914	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32,030,748,585		24,940,864,058	
24	8. Chi phí bán hàng		45,279,320,460		35,902,643,909	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34,221,206,812		32,692,922,370	
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		56,206,494,787		43,048,828,854	
31	11. Thu nhập khác		4,686,859,868		3,727,440,067	
32	12. Chi phí khác		1,934,004,431		966,434,800	
40	13. Lợi nhuận khác		2,752,855,437		2,761,005,267	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58,959,350,224		45,809,834,121	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	13,390,457,131		10,435,295,711	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45,568,893,093		35,374,538,410	
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,913,234,304		1,246,299,632	
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		43,655,658,789		34,128,238,778	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	5,076		4,949	

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Quý 3	9 Tháng	Quý 3	9 Tháng
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	466,147,699,435	1,299,775,047,968	417,262,354,522	1,101,029,609,844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2,430,000,000	107,279,248	3,641,640,073
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		466,147,699,435	1,297,345,047,968	417,155,075,274	1,097,387,969,771
11	4. Giá vốn hàng bán	19	409,801,555,693	1,128,940,440,684	370,357,270,392	964,164,857,016
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,346,143,742	168,404,607,284	46,797,804,882	133,223,112,755
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	20	499,099,263	6,856,078,568	1,030,348,535	4,150,968,292
22	7. Chi phí tài chính	21	11,586,228,109	39,553,663,793	10,192,001,654	25,729,685,914
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11,684,316,599</i>	<i>32,030,748,585</i>	<i>9,092,427,357</i>	<i>24,940,864,058</i>
24	8. Chi phí bán hàng		13,168,584,857	45,279,320,460	10,804,713,434	35,902,643,909
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11,305,463,921	34,221,206,812	10,125,253,825	32,692,922,370
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		20,784,966,118	56,206,494,787	16,706,184,503	43,048,828,854
31	11. Thu nhập khác		1,561,436,809	4,686,859,868	1,007,071,947	3,727,440,067
32	12. Chi phí khác		372,223,477	1,934,004,431	684,743,193	966,434,800
40	13. Lợi nhuận khác		1,189,213,332	2,752,855,437	322,328,754	2,761,005,267
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21,974,179,450	58,959,350,224	17,028,513,257	45,809,834,121
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	5,739,069,334	13,390,457,131	3,879,309,908	10,435,295,711

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16,235,110,116	45,568,893,093	13,149,203,349	35,374,538,410
61	18 Lợi ích của cổ đông thiểu số		779,632,956	1,913,234,304	426,381,261	1,246,299,632
62	19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		15,455,477,160	43,655,658,789	12,722,822,088	34,128,238,778
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1,797	5,076	1,845	4,949

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		58,959,350,224	45,809,834,121
	2 Điều chỉnh cho các khoản		56,639,837,447	30,453,500,929
02	Khấu hao tài sản cố định		23,535,825,281	21,360,529,814
03	Các khoản dự phòng		2,039,055,679	(15,400,626,101)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(965,792,098)	(447,266,842)
06	Chi phí lãi vay		32,030,748,585	24,940,864,058
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115,599,187,671	76,263,335,050
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		56,683,036,549	(68,169,346,786)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(67,232,825,726)	(22,217,191,064)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27,744,416,244	14,217,817,588
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,045,099,911)	(2,039,043,256)
13	Tiền lãi vay đã trả		(32,164,228,150)	(25,290,171,143)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,654,487,966)	(6,962,173,446)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,577,859,514	574,328,990
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,819,043,789)	(1,586,578,424)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88,688,814,436	(35,209,022,491)
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(36,103,639,830)	(11,424,017,488)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,153,090,904	1,289,796,927
25	3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(271,440,000)	(1,127,309,260)
26	4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		663,509,000	1,000,000
27	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		463,536,292	388,590,850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34,094,943,634)	(10,871,938,971)
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		864,873,026,503	716,830,007,299
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(933,709,199,482)	(672,517,624,367)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,376,460,000)	(4,657,167,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(79,212,632,979)	39,655,215,932
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24,618,762,177)	(6,425,745,530)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44,016,582,137	21,196,006,468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169,075,236	(2,114,271,569)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	19,566,895,196	12,655,989,369

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Chữ ký)

Đoàn Minh Sơn



LÊ VỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.997.600.000 VND (Tám mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn). Tương đương 8.599.760 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các Chi nhánh và đơn vị phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	ĐăkR'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Các công ty con

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú-Tuy Hòa- Phú	51.9%	51.91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Theo Quyết định số 76/QĐ-HDQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HDQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 30/06/2011, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 30/12/2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 11/06/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;

- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
▪ Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
▪ Chi phí liên quan trực tiếp đến Quyền sử dụng đất	10 năm

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.858.359.935 VND.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2011 là năm đầu tiên chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2011 là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2011 là năm thứ 7 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2,380,506,744	1,772,880,458
Tiền gửi ngân hàng	17,186,388,452	42,243,701,679
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	19,566,895,196	44,016,582,137

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9,187,522,736	9,070,791,736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,634,126,136)	(4,828,872,036)
	4,553,396,600	4,241,919,700

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại 30/06/2011

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thuần có thể thực hiện được VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết					
- Công ty CP Vận tải Dầu khí	PVT	3,100	54,463,450	15,810,000	(38,653,450)
- Công ty CP Bao bì Mỹ Châu	MCP	1,550	39,055,600	18,910,000	(20,145,600)
- Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	STB	43,953	780,084,686	628,527,900	(151,556,786)
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	CTG	1,741	53,869,650	43,873,200	(9,996,450)
- Công ty CP Đạm Phú Mỹ	DPM	9,700	425,836,350	313,310,000	(112,526,350)
- Công ty Khoan và DV Dầu khí	PVD	1,333	91,523,750	49,987,500	(41,536,250)
- Ngân hàng Eximbank	EIB	25,200	475,224,000	403,200,000	(72,024,000)
- Công ty CP đầu tư CN Tân Tạo	ITA	800	19,307,750	7,920,000	(11,387,750)
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	SSI	1,000	40,120,000	19,500,000	(20,620,000)
- Công ty CP Cấp và VL Viễn Thông	SAM	10,000	140,921,500	68,000,000	(72,921,500)
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VCB	96,654	6,391,366,000	2,638,654,200	(3,752,711,800)
Cổ phiếu OTC					
- Ngân hàng TMCP Quân đội	MB	24,518	675,750,000	345,703,800	(330,046,200)
Tổng Cộng			9,187,522,736	4,553,396,600	(4,634,126,136)

Giá các cổ phiếu OTC được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là giá tham khảo theo Công ty chứng khoán Âu Việt; Công ty chứng khoán Thăng Long và Công ty chứng khoán Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu khác	312,958,605	1,431,699,553
- Phải thu về tiền bồi thường mua vật tư sửa chữa máy đào	-	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	-	57,669,304
- Phải thu về tiền đền bù dự án nhà máy Phước Thành	-	1,014,080,300
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
- Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	68,001,092	12,534,162
- Phải thu các đối tượng khác	26,857,513	129,315,787
	<u>312,958,605</u>	<u>1,431,699,553</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	74,330,341,519	54,354,375,216
Công cụ, dụng cụ	149,798,817	264,980,272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63,258,256,656	45,500,955,067
Thành phẩm	3,105,375,991	3,195,281,951
Hàng hoá	40,276,003,941	10,571,358,692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,868,640,756)	(2,890,545,856)
	<u>178,251,136,168</u>	<u>110,996,405,342</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126,013,898,617	128,812,945,383	30,201,036,814	3,316,644,911	79,485,600	288,424,011,325
Số tăng trong kỳ	15,785,590,490	12,232,112,422	6,084,443,817	666,035,513	-	34,768,182,242
- Mua sắm mới	-	12,232,112,422	6,084,443,817	666,035,513	-	18,982,591,752
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	15,785,590,490	-	-	-	-	15,785,590,490
Số giảm trong kỳ	3,197,338,159	6,072,497,133	630,808,590	273,438,232	-	10,174,082,114
- Thanh lý, nhượng bán	3,197,338,159	6,072,497,133	630,808,590	220,401,868	-	10,121,045,750
- Giảm khác	-	-	-	53,036,364	-	53,036,364
Số dư cuối kỳ	138,602,150,948	134,972,560,672	35,654,672,041	3,709,242,192	79,485,600	313,018,111,453
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43,214,846,088	85,010,782,779	17,103,958,597	2,987,303,679	79,485,600	148,396,376,743
Số tăng trong kỳ	8,761,119,297	11,133,585,798	3,030,744,075	310,476,924	-	23,235,926,094
- Trích khấu hao	8,761,119,297	11,133,585,798	3,030,744,075	310,476,924	-	23,235,926,094
Số giảm trong kỳ	2,951,859,822	6,060,497,130	513,775,523	251,514,536	-	9,777,647,011
- Thanh lý, nhượng bán	2,951,859,822	6,060,497,130	513,775,523	220,401,868	-	9,746,534,343
- Giảm khác	-	-	-	31,112,668	-	31,112,668
Số dư cuối kỳ	49,024,105,563	90,083,871,447	19,620,927,149	3,046,266,067	79,485,600	161,854,655,826
Giá trị còn lại						
Đầu năm	82,799,052,529	43,802,162,604	13,097,078,217	329,341,232	-	140,027,634,582
Cuối kỳ	89,578,045,385	44,888,689,225	16,033,744,892	662,976,125	-	151,163,455,627

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Chi phí đền bù san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5,882,139,439	5,882,139,439
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>5,882,139,439</u>	<u>5,882,139,439</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	660,509,386	660,509,386
Số tăng trong kỳ	299,899,187	299,899,187
- Trích khấu hao	299,899,187	299,899,187
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>960,408,573</u>	<u>960,408,573</u>
Giá trị còn lại		
Đầu năm	5,221,630,053	5,221,630,053
Cuối kỳ	<u>4,921,730,866</u>	<u>4,921,730,866</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	280,518,695	146,026,000
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	199,274,251	146,026,000
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	81,244,444	-
Tại Xi nghiệp Toyota	240,618,353	306,510,415
- Công trình Phòng cháy chữa cháy	-	306,510,415
- Công trình Toyota mở rộng	240,618,353	-
Tại Xi nghiệp 380	2,082,464,439	3,222,328,969
- Nhà xưởng nổi dài	-	396,334,569
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	-	647,063,303
- Máy cưa đá SANKI	-	27,272,727
- Máy đánh bóng 11 đầu	-	820,409,091
- Cầu trục công 2,8 tấn (2 cái)	345,454,546	345,972,728
- Máy nén khí Mitsui 375A (2 cái)	-	160,000,000
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	423,624,461	318,397,188
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	264,625,247	186,670,703
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	395,694,261	269,571,988
- Chi phí thăm dò mỏ đá Vân Canh	105,900,000	50,636,672
- Mỏ Ponbinao	50,636,672	-
- Hệ thống điện	496,529,252	-
Tại XN Nhơn Hòa	1,477,255,862	-
- Xe xúc Liugong	881,818,182	-
- Hệ thống điện	161,348,000	-
Tại XN Thăng Lợi	434,089,680	-
- Hệ thống điện	434,089,680	-
Công ty CP VLXD Phú Yên	929,465,628	-
- Máy cưa đá KLD-250	868,105,720	-
- Móng máy cưa An Phú	61,359,908	-
	5,010,322,977	3,674,865,384

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	10,176,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ⁽²⁾	-	10,176,000,000
Đầu tư dài hạn khác	24,817,200,000	15,150,000,000
- Đầu tư Cổ phiếu ⁽¹⁾	15,150,000,000	15,150,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ⁽²⁾	9,667,200,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6,153,674,605)	(4,144,552,926)
	18,663,525,395	21,181,447,074

⁽¹⁾ Theo quyết định số 85/QĐ-HDQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

⁽²⁾Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1% vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 29/06/2011. Do đó, Tỷ lệ vốn góp vào Công ty TNHH Hạnh Phúc tại thời điểm 30/06/2011 là 19%.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		3,805,991,131
- Tại Xí nghiệp 380	5,161,772,680	2,096,722,622
- Tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	445,012,380	717,314,345
- Tại Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	232,488,813	436,992,056
- Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	92,110,792	171,848,369
- Tại Chi nhánh Đồng Nai	76,256,167	100,256,427
- Tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	397,489,396	282,857,312
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, tài sản cố định	-	158,124,710
Chi phí khác	-	325,990,998
	6,405,130,228	4,290,106,839

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	243,000,309,107	306,871,597,709
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>237,835,018,749</i>	<i>302,712,666,537</i>
Vay ngắn hạn VND	185,732,575,406	204,201,199,336
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ⁽¹⁾	61,696,710,040	56,732,910,769
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn ⁽²⁾	15,722,764,440	45,308,709,823
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^(3a)	55,114,754,093	12,937,709,814
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽⁴⁾	53,198,346,833	87,548,696,766
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^(3b)	-	1,673,172,164
Vay ngắn hạn USD	52,102,443,343	98,511,467,201
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ⁽¹⁾	26,492,466,983	37,180,464,684
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn ⁽²⁾	5,486,815,520	7,542,483,431
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^(3a)	12,681,839,170	27,822,183,220
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽⁴⁾	7,441,321,670	2,121,625,371
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^(3b)	-	23,844,710,495
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>5,165,290,358</i>	<i>4,158,931,172</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ⁽⁵⁾	5,165,290,358	4,158,931,172
Vay đối tượng khác (Tại Công ty Cổ phần Phú Tài)	554,000,000	1,135,616,677
Nợ dài hạn đến hạn trả	3,368,672,120	15,430,014,576
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>3,286,712,120</i>	<i>15,082,454,576</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	3,091,162,640	14,236,800,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	1,885,962,640	9,416,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	1,205,200,000	4,820,800,000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	195,549,480	845,654,576
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	195,549,480	724,489,776
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	121,164,800

<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>81,960,000</i>	<i>347,560,000</i>
Cộng	<u>246,922,981,227</u>	<u>323,437,228,962</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

⁽¹⁾ Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2010/HỆTDHM ngày 04/05/2010, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo lãi suất hiện hành và không thay đổi trong thời gian vay;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

⁽²⁾ Hợp đồng vay số 4301-LAV-200902396 ngày 08/06/2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Quy Nhơn, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 60 tỷ VND;
- Mục đích vay: Sản xuất, kinh doanh các loại gỗ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp Tài sản từ vốn vay và tài sản khác phải được mua bảo hiểm tối thiểu bằng tổng giá trị khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT thành phố Quy Nhơn trong suốt thời gian vay vốn.

^(3a) Hợp đồng vay số 423a/HỆTD ngày 16/06/2010, Tổng hạn mức vay của các hợp đồng là 15 tỷ đồng;

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu; Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng nội thất xuất khẩu;
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

^(3b) Hợp đồng số 423b/HỆTD ngày 16/06/2010 tổng hạn mức vay là 790.000 USD

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**Báo cáo tài chính hợp nhất**

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

⁽⁴⁾Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định, hợp đồng số 140.10.401.700093.TD.DN ngày 05/08/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn cho kinh doanh thương mại gỗ, sản xuất gỗ của xí nghiệp Thăng Lợi, kinh doanh đá của xí nghiệp 380, thương mại dịch vụ ô tô;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: áp dụng theo khung lãi suất cho vay do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội công bố từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 70 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho của Xí nghiệp 380 tối thiểu 10 tỷ VND, XN Toyota Đà Nẵng, Quy Nhơn 1 tỷ VND, toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tổng giá trị 33.852.591.841 VND, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 8.047.435.634 VND.

⁽⁵⁾ Các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên là các khoản vay có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 19%/năm và 15,5%/tháng; Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	542,225,919	2,634,698,791
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	420,873,370	101,775,467
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,208,909,268	2,472,940,103
Thuế Thu nhập cá nhân	199,498,785	213,411,336
Thuế Tài nguyên	147,990,875	200,226,748
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	91,217,400	30,000,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	59,765,270	111,985,748
	7,670,480,887	5,765,038,193

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	530,160,295	721,197,792
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	544,465,375	278,027,882
Trích trước chi phí tiền điện	608,940,913	486,539,227
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	441,204,962	396,036,278
Trích trước chi phí thuê đất	3,240,579,158	4,551,635,528
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	102,176,704	-
Chi phí phải trả khác	255,055,943	606,817,512
	5,722,583,350	7,040,254,219

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	515,083,062	613,476,518
Bảo hiểm xã hội	367,086,819	229,723,582
Bảo hiểm y tế	5,136,035	56,993,437
Phải trả về cổ phần hoá	5,000,000	10,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp	2,080,327	25,169,962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,128,184,879	2,885,911,474
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	-	-
- Lãi vay cá nhân phải trả	126,891,062	52,555,066
- Công nợ phải trả Quân khu	379,666,607	533,510,180
- Các quỹ ủng hộ	186,778,255	179,297,975
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	-	11,630,888
- Quỹ hỗ trợ đời sống	1,019,100	1,019,100
- Tiền Đảng phí phải nộp	156,828,722	90,722,513
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	30,818,000	845,978,000
- Tiền đền bù	592,491,344	592,491,344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	386,642,688	423,471,741
- Phải trả, phải nộp khác	267,049,101	155,234,667
	3,022,571,122	3,821,274,973

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	30,509,983,035	19,181,356,125
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>29,011,235,115</i>	<i>18,791,346,125</i>
Vay dài hạn VND	25,274,879,698	16,614,939,497
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ⁽¹⁾	10,249,468,865	3,839,528,664
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽²⁾	15,025,410,833	12,775,410,833
Vay dài hạn USD	3,736,355,417	2,176,406,628
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ⁽¹⁾	1,760,086,534	200,137,745
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽²⁾	1,976,268,883	1,976,268,883
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>1,498,747,920</i>	<i>390,010,000</i>
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	1,266,147,920	157,410,000
Vay đối tượng khác	4,121,926,649	4,816,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	915,000,000	1,610,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3,206,926,649	3,206,926,649
	34,631,909,684	23,998,282,774

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

⁽¹⁾ Các khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Thời hạn vay: từ 48 tháng đến 84 tháng;
- Mục đích vay để thực hiện đầu tư các dự án bao gồm: Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ ô tô Toyota tại thành phố Quy Nhơn; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đá Granite tại Đăk Nông; Dự án Nhà văn phòng làm việc của Công ty CP Phú Tài; Dự án nhà máy chế biến đá Granite giai đoạn 2 tại tỉnh Khánh Hòa; Dự án Đầu tư khai thác nguyên liệu đá Granite tại huyện Phù Cát tỉnh Bình Định;
- Lãi suất cho vay: được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007/HĐTD ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất xí nghiệp Thắng Lợi của Dự án: di chuyển địa điểm sản xuất ra khỏi Đô Thị kết hợp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của XN Thắng Lợi tại huyện Tuy Phước, Bình Định;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất kỳ đầu tiên 13,2%/năm với vay VNĐ và 7,5% với vay USD, các kỳ tiếp theo Lãi suất cho vay được thả nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2011	85,997,600,000	8,369,998,777	-	764,596,009	928,012,882	2,996,504,871	37,760,860,868	136,817,573,407
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	43,655,658,789	43,655,658,789
Bổ sung vốn từ KQKD	-	-	12,747,797,075	-	-	-	-	12,747,797,075
Trích lập quỹ	-	-	-	-	357,542,901	1,453,990,199	-	1,811,533,100
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	1,125,000	1,125,000
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(8,599,760,000)	(8,599,760,000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(21,964,344,716)	(21,964,344,716)
Giảm khác	-	-	(1,060,000)	(764,596,009)	-	-	(416,015,033)	(1,181,671,042)
Số dư tại 30/06/2011	85,997,600,000	8,369,998,777	12,746,737,075	-	1,285,555,783	4,450,495,070	50,437,524,908	163,287,911,613

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Phú Tài- Công ty mẹ đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-ĐHDCĐ ngày 22/03/2011, cụ thể như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số tiền</u>
	<u>VND</u>
Quỹ Dự phòng tài chính	1,364,604,474
Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,315,823,815
Trả cổ tức (*)	8,599,760,000
- Bằng tiền	8,599,760,000
Lợi nhuận còn lại bổ sung vốn chủ sở hữu	12,747,797,075
Tổng cộng	30,027,985,364

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	11,966,900,000	13.92%	11,966,900,000	13.92%
Vốn góp của đối tượng khác	74,030,700,000	86.08%	74,030,700,000	86.08%
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	5,090,670,000	5.92%	5,090,670,000	5.92%
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	68,940,030,000	80.17%	68,940,030,000	80.17%
Cộng	85,997,600,000	100.00%	85,997,600,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,997,600,000	85,997,600,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	85,997,600,000	59,999,400,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	25,998,200,000
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	85,997,600,000	85,997,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,599,760,000	10,798,832,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8,599,760,000	10,798,832,000

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010, theo đó cổ tức năm 2010 được chia là 20% tương ứng

d) Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,599,760	8,599,760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,599,760	8,599,760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,599,760	8,599,760
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,599,760	8,599,760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,599,760	8,599,760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	1,250,778,014,791	1,064,392,334,118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48,997,033,177	36,637,275,726
	1,299,775,047,968	1,101,029,609,844

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	1,088,686,584,260	947,082,969,404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40,253,856,424	30,322,645,853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(13,240,758,241)
	1,128,940,440,684	964,164,857,016

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324,358,593	243,747,350
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	4,791,000	58,740,640
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	134,386,699	143,899,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,994,857,110	3,328,009,879
Lãi bán hàng trả chậm	397,685,166	374,851,423
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,720,000
	6,856,078,568	4,150,968,292

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	32,030,748,585	24,940,864,058
Lỗ đầu tư chứng khoán	254,400,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,453,650,084	2,938,875,297
Dự phòng các khoản đầu tư	1,814,375,779	(2,159,867,860)
Chi phí tài chính khác	489,345	9,814,419
	39,553,663,793	25,729,685,914

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,390,457,131	10,435,295,711
	13,390,457,131	10,435,295,711

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	43,655,658,789	34,128,238,778
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43,655,658,789	34,128,238,778
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,599,760	6,895,433
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,076	4,949

24 . GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Sản lượng tiêu thụ ngành chế biến đá tăng trưởng cao hơn so với năm 2010 do quá trình khai thác các hạng mục đầu tư mở rộng quy mô giai đoạn năm 2010 - 2011.

Sản lượng dịch vụ xe Toyota, chế biến gỗ cũng gia tăng so với năm 2010.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại, dịch vụ	Phần không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	258,422,618,577	343,341,863,612	695,580,565,779	-	1,297,345,047,968
Tổng doanh thu thuần	258,422,618,577	343,341,863,612	695,580,565,779	-	1,297,345,047,968
Tổng chi phí mua TSCĐ	25,719,669,418	9,156,666,279	1,227,304,133	-	36,103,639,830
Tài sản bộ phận	159,569,087,159	336,533,806,933	70,551,671,822	-	566,654,565,914
Lợi thế thương mại	-	-	-	1,730,878,136	1,730,878,136
Tổng tài sản	185,288,756,577	345,690,473,212	71,778,975,955	1,730,878,136	604,489,083,880
Nợ phải trả của các bộ phận	153,350,619,391	221,483,888,413	58,528,975,955	-	433,363,483,759
Tổng nợ phải trả	153,350,619,391	221,483,888,413	58,528,975,955	-	433,363,483,759

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	435,618,836,813	146,345,112,913	839,849,030	695,580,565,779	18,960,683,433	1,297,345,047,968
Tài sản bộ phận	406,762,659,480	79,775,413,603	1,506,591,130	70,551,671,822	8,058,229,609	566,654,565,644
Tổng chi phí mua TSCĐ	29,419,733,053	769,758,309	101,578,253	1,227,304,133	4,585,266,352	36,103,640,100
Lợi thế thương mại	1,730,878,136	-	-	-	-	1,730,878,136

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ